

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường
khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng
Dự án: Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn - Giai đoạn 2,
xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 quy định về giá đất, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá đất thời kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định giá đất thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND tỉnh;

Theo văn bản số 810/HĐTĐGD ngày 07/3/2017 của Hội đồng thẩm định giá đất về việc thông báo kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ công tác GPMB Dự án: Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn - Giai đoạn 2, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-STNMT ngày 13/3/2017 đề nghị phê duyệt Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án: Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn - Giai đoạn 2, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án: Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn - Giai đoạn 2, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, với các nội dung chính như sau:

1. Thông tin về khu đất:

- Tổng diện tích đất bồi thường: 14.616,90 m².
- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 30 hộ
- Hiện trạng: Đất ở của các hộ gia đình, cá nhân.
- Địa điểm: Xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn.
- Vị trí khu đất: Khu đất thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn. Ranh giới các khu đất được xác định theo Trích lục Bản đồ địa chính số 11 (sau khi làm đường Hồ Xuân Hương kéo dài) công trình Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn do Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Sầm Sơn duyệt ngày 24/01/2017.
- Thời điểm xác định giá đất: Tại thời điểm thu hồi đất của UBND thị xã Sầm Sơn.

2. Giá đất ở bồi thường cụ thể (Có phụ lục danh sách kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, UBND thị xã Sầm Sơn phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND thị xã Sầm Sơn thực hiện; đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; ; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Sầm Sơn; Chủ tịch UBND xã Quảng Cư; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *thm*

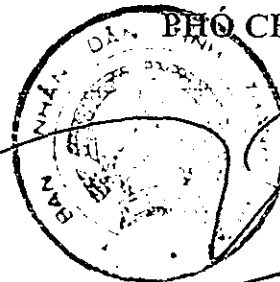
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT Lê Thị Thìn;
- Lưu: VT, KTTT (HYT6652/6592).
QDKP 17-040

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

**Danh sách các hộ bồi thường thực hiện dự án: Khu đô thị du lịch sinh thái FLC
Sầm Sơn (giai đoạn 2), xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 852/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2017
của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

Stt	Họ và tên chủ hộ	Số thửa	Tổ bản đô	Diện tích đất ở (m2)	Giá đất cụ thể (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
1	Lê Thị Đức	63	11	400,00	6.316.000	2.526.400.000
2	Luông Văn Châu	42	11	23,10	7.579.000	175.074.900
3	Ngô Hữu Dương	41	11	896,00	7.579.000	6.790.784.000
4	Luông Văn Thanh	7	11	462,80	6.316.000	2.923.044.800
5	Luông Văn Ngọc	22	11	414,50	6.316.000	2.617.982.000
6	Ngô Thị Mau	70	11	586,10	7.579.000	4.442.051.900
7	Luông Thị Nguyên	5	11	165,00	6.316.000	1.042.140.000
8	Vũ Như Khanh	65	11	613,00	6.316.000	3.871.708.000
9	Phạm Gia Tuấn	62	11	278,80	6.316.000	1.760.900.800
10	Vũ Thị Tờ	53	11	523,30	6.316.000	3.305.162.800
11	Ngô Hữu Liên (Thuyết)	59	11	92,80	1.976.000	183.372.800
12	Nguyễn Văn Thành	61+52	11	2.478,20	5.114.000	12.673.514.800
13	Luông Thị Thục (Hồng)	66	11	624,00	4.088.000	2.550.912.000
14	Trương Như Nông (Hiền)	54	11	904,60	3.147.000	2.846.776.200
15	Luông Văn Bắc (Lơ)	60	11	584,40	3.147.000	1.839.106.800
16	Trương Như Ta (Phú)	51	11	269,20	3.147.000	847.172.400
17	Vũ Thị Liên (Tiến)	68	11	251,40	3.068.000	771.295.200
18	Luông Văn Đỗ	43	11	1.235,00	2.817.000	3.478.995.000
19	Ngô Hữu Đa	4	11	300,00	2.470.000	741.000.000
20	Vũ Thị Thanh	55	11	178,20	2.470.000	440.154.000
21	Ngô Hữu Hồng	44	11	1.000,40	2.470.000	2.470.988.000
22	Vũ Thị Thêm	9	11	300,00	2.470.000	741.000.000
23	Ngô Hữu Tèo	8	11	290,00	2.470.000	716.300.000
24	Ngô Thị Từ (Hùng)	67	11	150,60	2.453.000	369.421.800
25	Vũ Thị Khuyên (Xuyến)	71	11	236,70	7.579.000	1.793.949.300
26	Vũ Đình Tâm (Hương)	69	11	200,00	5.114.000	1.022.800.000
27	Lê Văn Thắng	40	11	197,80	5.114.000	1.011.549.200
28	Phạm Thị Xuân (Sơn)	19	11	413,00	5.114.000	2.112.082.000
29	Lê Thị Hòa	39	11	269,00	5.114.000	1.375.666.000
30	Cao Thị Ba	39	11	279,00	5.114.000	1.426.806.000
Tổng Cộng				14.616,90		68.868.110.700

(Sáu mươi tám tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu, một trăm mười nghìn, bảy trăm đồng)